

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 14 tháng 11 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thôn
Bà Thủy Vũ Dropsey

Chủ tịch
Thành viên
Từ nhiệm ngày 13/09/2023

Ông Trần Thanh Hải
Ông Philipp Roesler
Bà Nguyễn Thị Âm

Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Tiêu Phước Thạnh
Bà Vũ Hồng Trang
Bà Trương Thị Thu Thủy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.275.326.451.441	6.270.998.830.051
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	490.330.103.500	799.541.276.269
Tiền	111		484.330.057.500	795.191.276.269
Các khoản tương đương tiền	112		6.000.046.000	4.350.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.821.321.036	130.937.618.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16	126.821.321.036	130.937.618.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.565.313.368.993	3.105.116.024.815
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	6.476.291.698.198	2.310.244.989.398
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	194.532.627.658	281.856.425.244
Phải thu về cho vay	135	7(a)	6.000.000.000	6.250.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	452.382.836.483	804.179.955.004
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(563.893.793.346)	(297.550.540.476)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			135.195.645
Hàng tồn kho	140	10	1.970.165.028.742	2.112.809.626.446
Hàng tồn kho	141		2.017.655.924.250	2.116.892.416.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(47.490.895.508)	(4.082.790.248)
Tài sản ngắn hạn khác	150		122.696.629.170	122.594.284.521
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	10.470.778.662	17.750.162.611
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		109.089.939.034	103.164.685.743
Thuế phải thu Nhà nước	153		3.135.911.474	1.679.436.167
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.434.955.908.036	2.460.290.693.679
Các khoản phải thu dài hạn	210		62.544.289.022	499.798.904.408
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	1.248.409.200	459.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		61.295.879.822	40.798.904.408
Tài sản cố định	220		1.427.056.232.520	1.493.827.570.279
Tài sản cố định hữu hình	221	11	862.819.278.071	967.117.624.819
Nguyên giá	222		2.224.693.670.286	2.190.648.730.614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.361.874.392.215)	(1.223.531.105.795)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	214.070.432.991	191.086.287.021
Nguyên giá	225		297.740.172.735	233.409.808.518
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(83.669.739.744)	(42.323.521.497)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản cố định vô hình	227	13	350.166.521.458	335.623.658.439
<i>Nguyên giá</i>	228		416.930.392.343	389.097.681.847
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(66.763.870.885)	(53.474.023.408)
Tài sản dở dang dài hạn	240		251.589.783.498	254.378.718.102
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	251.589.783.498	254.378.718.102
Đầu tư tài chính dài hạn	250		503.173.690.196	14.198.800.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	502.019.890.196	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.153.800.000	698.800.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			13.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		190.591.912.800	198.086.700.890
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	174.699.404.255	173.335.964.794
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		14.358.046.303	22.980.202.738
Lợi thế thương mại	269	18	1.534.462.242	1.770.533.358
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.710.282.359.477	8.731.289.523.730
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.395.789.423.567	5.578.894.712.391
Nợ ngắn hạn	310		8.306.768.188.663	5.470.954.453.794
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.054.057.613.601	514.513.855.276
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	29.855.449.804	32.004.557.501
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	168.601.528.520	151.220.113.875
Phải trả người lao động	314		48.629.501.130	7.061.952.317
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	60.330.591.718	105.462.572.015
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.081.845.826	154.393.936
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	632.886.270.058	838.235.526.304
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	6.226.893.809.266	3.747.757.308.145
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		351.962.610	778.241.165
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	62.079.616.130	73.765.933.260
Nợ dài hạn	330		89.021.234.904	107.940.258.597
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		261.363.628	
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.155.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	80.590.088.776	99.360.189.097
Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.014.782.500	7.425.069.500

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.314.492.935.910	3.152.394.811.339
Vốn chủ sở hữu	410	27	3.314.492.935.910	3.152.394.811.339
Vốn cổ phần	411	28	1.007.414.650.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.212.286.092	2.567.843.517
Quỹ đầu tư phát triển	418		670.567.927.119	686.492.536.119
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		83.483.483.058	77.949.480.333
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.257.584.608.633	1.287.022.991.460
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		1.284.731.537.995	1.140.794.174.868
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a1		(201.481.102.171)	(161.186.680.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a2		(91.162.101.298)	(96.860.567.777)
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		265.496.274.107	404.276.064.369
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.156.981.008	14.355.559.910
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.710.282.359.477	8.731.289.523.730

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 28 tháng 01 năm 2024
 Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	6.076.816.268.712	3.078.138.126.827	16.517.174.891.004	11.893.040.369.144
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	256.985.842.114	16.176.151.824	448.540.452.488	202.424.821.786
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	5.819.830.426.598	3.061.961.975.003	16.068.634.438.516	11.690.615.547.358
Giá vốn hàng bán	11	30	4.297.280.995.862	2.329.373.261.862	13.596.921.191.665	9.542.088.341.179
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.522.549.430.736	732.588.713.141	2.471.713.246.851	2.148.527.206.179
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	111.406.619.051	136.839.160.777	227.430.102.041	162.005.523.987
Chi phí tài chính	22	32	310.450.707.503	196.954.757.416	957.769.397.901	492.230.666.650
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>144.156.491.823</i>	<i>81.033.940.838</i>	<i>582.257.187.020</i>	<i>239.094.975.189</i>
Phần lãi/ (lỗ) trong cty liên kết	24	15	(13.780.927.801)		315.814.200.188	
Chi phí bán hàng	25	33	525.225.359.443	287.154.126.126	977.809.077.196	885.149.368.579
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	424.264.172.109	106.968.062.870	718.069.642.536	397.634.674.308
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		360.234.882.931	278.350.927.506	361.309.431.447	535.518.020.629
Thu nhập khác	31	35	(3.441.917.272)	11.560.994.113	37.547.229.509	51.947.982.374
Chi phí khác	32	36	9.239.246.855	17.568.415.815	15.097.560.591	29.886.312.480
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(12.681.164.127)	(6.007.421.702)	22.449.668.918	22.061.669.894
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		347.553.718.804	272.343.505.804	383.759.100.365	557.579.690.523
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	94.319.521.483	62.651.815.062	110.041.315.175	143.839.762.182
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	5.459.679.948	1.532.861.693	8.622.156.435	2.095.674.178
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		247.774.517.373	208.158.829.049	265.095.628.755	411.644.254.163



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phân bổ:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		246.579.813.418	209.001.925.850	265.496.274.107	412.441.432.957
Cổ đông không kiểm soát	62		1.194.703.955	(843.096.801)	(400.645.352)	(797.178.794)
Lãi/lỗ trên cổ phiếu						
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		2.040	2.204	2.240	4.350

Ngày 28 tháng 01 năm 2024

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		383.759.100.365	557.579.690.523
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		238.721.068.595	217.352.532.620
Các khoản dự phòng	03		309.659.421.543	(20.983.080.059)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.931.008.091)	(2.496.833.407)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(345.518.450.506)	(61.827.585.997)
Chi phí lãi vay	06		582.257.187.020	239.094.975.189
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.164.947.318.926	928.719.698.869
Biến động các khoản phải thu	09		(3.769.104.456.788)	(1.472.393.786.508)
Biến động hàng tồn kho	10		99.236.492.444	264.596.315.500
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		387.777.548.759	528.968.457.640
Biến động chi phí trả trước	12		5.918.928.750	(26.178.885.205)
			(2.111.224.167.909)	223.711.800.296
Tiền lãi vay đã trả	14		(568.285.847.731)	(228.650.511.006)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(144.051.336.891)	(113.851.432.273)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(104.504.842.413)	(97.526.821.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(2.928.066.194.944)	(216.316.964.152)

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp-tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(114.651.153.477)	(327.236.448.271)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		4.290.952.916	2.209.573.000
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(83.676.021.745)	(499.157.618.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		559.293.909.509	135.609.000.000
Tiền thu/chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		(186.660.690.008)	(37.785.244.674)
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức	27		51.099.965.585	35.808.244.843
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		229.696.962.780	(690.552.493.102)
Tiền thu từ đi vay	33		15.448.942.245.566	8.347.684.077.238
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.984.119.359.431)	(8.195.753.013.215)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(76.183.730.833)	(54.915.393.133)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.904.292.878)	(191.635.246.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		2.385.734.862.424	(94.619.575.830)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(312.634.369.740)	(1.001.489.033.084)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		799.541.276.269	1.798.924.375.128
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	61		3.423.196.971	2.105.934.225
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		490.330.103.500	799.541.276.269

Ngày 28 tháng 01 năm 2024

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo, thực phẩm, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh hạt giống, cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 22 công ty con và 2 công ty liên kết.

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/12/2023	1/1/2023
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ An Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Quản nông xanh	Dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	100%	100%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và thực phẩm		99,98%
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông (“Lộc Trời Quảng Đông”)	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân (“Lộc Nhân”)	Bán buôn thực phẩm	49%	

2. Cơ sở trình bày

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu,	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
hàng hóa	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản
Thành phẩm và chi	xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động
phí sản xuất kinh	bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
doanh dở dang	

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 17 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.



Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	484.330.057.500	795.191.276.269
Các khoản tương đương tiền	6.000.046.000	4.350.000.000
	<u>490.330.103.500</u>	<u>799.541.276.269</u>

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	328.065.099.351	22.490.157.725
Nguyễn Thị Ánh Vân	591.525.158.320	154.078.106.284
Hồ Văn Tuấn	561.498.831.686	33.746.265.181
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	495.121.524.151	
Công Ty CP Lương Thực Hưng Phước	587.821.582.675	248.303.400
Công ty TNHH SX TMDV Cường Nguyên AGRI	811.976.858.923	173.945.507.781
Các khách hàng khác	3.100.282.643.092	1.925.736.649.027
	<u>6.476.291.698.198</u>	<u>2.310.244.989.398</u>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty CP Lương Thực Hưng Phước	4.781.000.000	
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	8.801.432.214	
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh nhà	8.470.000.000	
Khang Phúc - Khu công nghiệp Lê Minh Xuân	9.680.715.938	
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Cơ khí Bùi Văn	162.799.479.506	281.856.425.244
Các nhà cung cấp khác	194.532.627.658	281.856.425.244
	<u>194.532.627.658</u>	<u>281.856.425.244</u>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Bệnh viện Đông Sài Gòn	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Ngọc Huỳnh Châu Phú		100.000.000
Công ty TNHH MTV Ngọc Mười		150.000.000
	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.250.000.000</u>

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài		309.000.000.000
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân		150.000.000.000
Liên Hiệp HTX Dịch vụ SXTM Nông Nghiệp 4.0	1.248.409.200	
	<u>1.248.409.200</u>	<u>459.000.000.000</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh		513.532.282.336
Tạm ứng cho người lao động	202.593.121.289	147.082.035.710
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	60.537.053.591	46.605.765.124
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	93.000.000.000	2.864.443.840
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.074.589.086	15.936.339.069
Phải thu ngắn hạn khác	80.178.072.517	78.159.088.925
	<u>452.382.836.483</u>	<u>804.179.955.004</u>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023			1/1/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	508.127.039.391	(152.437.715.902)	355.689.323.489	39.463.921.684	(11.839.156.568)	27.624.765.116
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	219.584.881.228	(109.791.719.492)	109.793.161.736	14.559.108.369	(7.279.554.212)	7.279.554.157
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	13.635.777.155	(9.543.332.185)	4.092.444.970	12.148.632.415	(8.504.042.689)	3.644.589.726
Quá hạn từ 3 năm trở lên	16.936.392.061	(16.929.665.505)	6.726.556	31.903.363.350	(30.653.363.350)	1.250.000.000
Khả năng thu hồi thấp	277.185.298.830	(275.191.360.262)	1.993.938.568	241.374.423.657	(239.274.423.657)	2.100.000.000
TỔNG CỘNG	1.035.469.388.665	(563.893.793.346)	471.575.595.319	339.449.449.475	(297.550.540.476)	41.898.908.999

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ	297.550.540.476	309.805.991.599
Trích lập dự phòng trong kỳ	300.681.278.264	26.663.856.514
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(34.338.025.394)	(38.919.307.637)
Số dư cuối kỳ	563.893.793.346	297.550.540.476

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.394.336.300	17.972.063.008
Nguyên vật liệu	200.252.730.616	736.820.912.375
Công cụ, dụng cụ	6.183.989.405	6.449.230.602
Sản phẩm dở dang	34.309.681.890	29.697.428.732
Thành phẩm	1.222.691.789.394	841.125.321.255
Hàng hóa	551.823.396.645	484.827.460.722
Tổng cộng	2.017.655.924.250	2.116.892.416.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47.490.895.508)	(4.082.790.248)
Giá trị thuần có thể thực hiện	1.970.165.028.742	2.112.809.626.446

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.082.790.248	13.982.635.853
Trích lập dự phòng trong kỳ	47.246.755.132	4.074.106.197
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.838.649.872)	(13.973.951.802)
Số dư cuối kỳ	47.490.895.508	4.082.790.248

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	809.270.085.272	1.027.907.556.333	294.883.869.742	58.587.219.267	2.190.648.730.614
Tăng do mua mới	14.814.172.125	49.881.240.131	8.915.971.190	14.215.207.895	87.826.591.341
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	2.977.297.726				2.977.297.726
Thanh lý	(534.203.036)	(12.377.223.839)	(8.006.461.215)	(35.747.606.848)	(56.665.494.938)
Phân loại lại	3.514.858.580	2.347.286.254	(3.514.858.580)	(2.347.286.254)	
Chuyển từ CCDC, CP trả trước	(44.000.000)	(136.254.457)		86.800.000	(93.454.457)
Số dư cuối kỳ	829.998.210.667	1.067.622.604.422	292.278.521.137	34.794.334.060	2.224.693.670.286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	371.106.712.972	594.972.056.861	219.938.227.803	37.514.108.159	1.223.531.105.795
Khấu hao trong kỳ	41.243.031.892	106.603.232.852	23.346.685.671	9.447.923.470	180.640.873.885
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	2.455.709.455				2.455.709.455
Thanh lý	(317.368.082)	(9.755.365.154)	(7.595.608.737)	(26.994.484.752)	(44.662.826.725)
Phân loại lại	1.082.104.073	1.881.705.796	(1.082.104.073)	(1.881.705.796)	
Chuyển sang CCDC, CP trả trước	(9.209.864)	(95.687.363)		14.427.032	(90.470.195)
Số dư cuối kỳ	415.560.980.446	693.605.942.992	234.607.200.664	18.100.268.113	1.361.874.392.215
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	438.163.372.300	432.935.499.472	74.945.641.939	21.073.111.108	967.117.624.819
Số dư cuối kỳ	414.437.230.221	374.016.661.430	57.671.320.473	16.694.065.947	862.819.278.071



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	70.826.087.035	162.583.721.483	233.409.808.518
Tăng do mua mới	55.061.771.391	13.316.855.796	68.378.627.187
Thanh lý		(4.048.262.970)	(4.048.262.970)
Số dư cuối kỳ	125.887.858.426	171.852.314.309	297.740.172.735
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.284.027.331	36.039.494.166	42.323.521.497
Khấu hao trong kỳ	13.753.773.567	28.344.793.095	42.098.566.662
Thanh lý		(752.348.415)	(752.348.415)
Số dư cuối kỳ	20.037.800.898	63.631.938.846	83.669.739.744
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.542.059.704	126.544.227.317	191.086.287.021
Số dư cuối kỳ	105.850.057.528	108.220.375.463	214.070.432.991

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	301.105.083.524	87.992.598.323	389.097.681.847
Tăng do mua mới		500.000.000	500.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	12.312.644.444	18.003.663.778	30.316.308.222
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	(2.977.297.726)		(2.977.297.726)
Thanh lý	(6.300.000)		(6.300.000)
Phân loại lại	7.332.987.364	(7.332.987.364)	
Số dư cuối kỳ	317.767.117.606	99.163.274.737	416.930.392.343
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	23.608.166.183	29.865.857.225	53.474.023.408
Khấu hao trong kỳ	3.662.274.175	12.083.282.757	15.745.556.932
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	(2.455.709.455)		(2.455.709.455)
Phân loại lại	930.696.400	(930.696.400)	
Số dư cuối kỳ	25.745.427.303	41.018.443.582	66.763.870.885
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	277.496.917.341	58.126.741.098	335.623.658.439
Số dư cuối kỳ	292.021.690.303	58.144.831.155	350.166.521.458

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Dự án nRMS	3.521.480.020	2.113.244.460
Phần mềm hệ thống quản trị nhân sự	8.490.103.800	
Phần mềm hệ thống ứng dụng di động QLSXNN		1.160.000.000
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	63.367.668.368	72.674.716.031
Nhà máy chế biến gạo	155.321.541.970	153.526.566.420
Các dự án khác	20.888.989.340	24.904.191.191
	<u>251.589.783.498</u>	<u>254.378.718.102</u>

15. Đầu tư vào công ty liên kết

	Lộc Trời Quảng Đông	Lộc Nhân	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.425.835.000		3.425.835.000
Tăng trong kỳ		<u>186.205.690.008</u>	<u>186.205.690.008</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>3.425.835.000</u>	<u>186.205.690.008</u>	<u>189.631.525.008</u>
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(3.425.835.000)		(3.425.835.000)
Chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần và giá phí khoản đầu tư		344.676.849.876	344.676.849.876
Phần chia lợi nhuận (lỗ)		<u>(28.862.649.688)</u>	<u>(28.862.649.688)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>(3.425.835.000)</u>	<u>315.814.200.188</u>	<u>312.388.365.188</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023		<u>502.019.890.196</u>	<u>502.019.890.196</u>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	53.281.449.315	30.937.618.000
Ủy thác đầu tư Công Ty Cp Quản Lý Quỹ Vinacapital	73.539.871.721	100.000.000.000
	<u>126.821.321.036</u>	<u>130.937.618.000</u>

(*) Số cuối kỳ chủ yếu là các khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc còn lại từ 3 đến dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang và Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN An Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 4,75% đến 11,0%.

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	420.521.658	552.857.127
Công cụ dụng cụ	2.295.027.122	6.904.428.746
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.626.917.773	1.838.463.992
Chi phí bản quyền, phần mềm	842.116.150	860.344.181
Phí trả trước hợp đồng tín dụng		3.395.561.119
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.286.195.959	4.198.507.446
	<u>10.470.778.662</u>	<u>17.750.162.611</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	17.591.547.564	16.044.569.307
Chi phí sửa chữa, bảo trì	54.157.462.296	44.731.482.670
Chi phí bao bì	1.237.337.461	972.583.390
Tiền thuê đất	84.165.567.435	87.690.618.962
Phí tư vấn hợp đồng tín dụng	12.304.382.292	17.166.258.167
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.243.107.207	6.730.452.298
	<u>174.699.404.255</u>	<u>173.335.964.794</u>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Lợi thế thương mại

Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.979.453.820
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.208.920.462
Khấu hao trong kỳ	236.071.116
Số dư cuối kỳ	1.444.991.578
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	1.770.533.358
Số dư cuối kỳ	1.534.462.242

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	60.131.796.041	22.133.553.400
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Đại Tài	64.469.216.126	
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Hiếu Nhân	144.011.967.817	2.504.880.000
Eastchem Co.,ltd	298.320.217.536	270.692.395.736
Công ty TNHH FMC Việt Nam	98.428.796.595	
Công ty TNHH Haita VN	27.561.731.242	9.828.069.120
Công Ty TNHH Bayer Việt Nam	17.834.153.122	4.227.392.062
Các nhà cung cấp khác	343.299.735.122	205.127.564.958
	1.054.057.613.601	514.513.855.276

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phoenix Global DMCC	1.872.695.000	1.849.390.000
Xiamen Lianfa (Group) Forever Co., Ltd.	2.152.414.000	2.125.628.000
Dương Thị Bích Liên	4.649.500.829	
RBS Universal Grains Traders Corp.	4.306.867.125	
Công An Tỉnh An Giang	2.449.617.500	
Người mua khác	14.424.355.350	28.029.539.501
	29.855.449.804	32.004.557.501

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	31/12/2023 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	126.537.791.122	110.041.315.175	(144.051.336.891)	92.527.769.406
Thuế Thu nhập cá nhân	10.327.093.847	21.718.813.645	(24.020.997.410)	8.024.910.082
Thuế Giá trị gia tăng	3.545.911.512	124.174.958.997	(68.815.452.258)	58.905.418.251
Thuế khác	10.809.317.394	14.611.215.154	(16.277.101.767)	9.143.430.781
	151.220.113.875	270.546.302.971	(253.164.888.326)	168.601.528.520

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	12.740.353.085	32.386.472.734
Chi phí lãi vay	32.672.595.630	18.701.256.341
Hoa hồng môi giới	539.833.690	931.411.840
Chi phí hội nghị khách hàng		1.638.700.000
Phân Phối nhượng quyền thương mại	3.389.141.003	3.830.077.930
Chi phí du lịch		2.783.088.408
Chiết khấu hỗ trợ nông dân		2.184.276.381
Chi phí quảng cáo	2.551.208.638	10.406.686.890
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.437.459.672	32.600.601.491
	60.330.591.718	105.462.572.015

23. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Thư tín dụng trả chậm	547.311.798.424	759.199.406.152
Cổ tức	3.848.501.150	3.845.399.150
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	17.181.097.001	13.393.458.405
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	8.090.387.673	7.141.496.404
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	30.218.899.614	18.320.815.480
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.235.586.196	36.334.950.713
	632.886.270.058	838.235.526.304

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023	Tăng VND	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/12/2023
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND		Giảm VND	Phân loại lại		Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	3.695.628.712.836	15.446.482.519.229	(12.982.371.357.659)		(3.284.713.832)	6.156.455.160.574
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	52.128.595.309		(73.371.749.788)	91.681.803.171		70.438.648.692
	3.747.757.308.145	15.446.482.519.229	(13.055.743.107.447)	91.681.803.171	(3.284.713.832)	6.226.893.809.266

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Ngân Hàng	VND	USD	Ngày đến hạn	Lãi suất (%năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	380.178.330.086		Từ ngày 02 tháng 01 năm 2024 đến ngày 29 tháng 04 năm 2024	4,8 - 6	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	248.538.575.432		Từ ngày 29 tháng 02 năm 2024 đến ngày 25 tháng 04 năm 2024	9,0 - 9,7	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	96.121.967.788		Từ ngày 15 tháng 1 năm 2024 đến ngày 20 tháng 5 năm 2024	3,8 - 6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	606.091.909.213	2.703.673	Từ ngày 17 tháng 01 năm 2024 đến ngày 16 tháng 02 năm 2024	11 - 11,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	83.000.000.000		Đến ngày 18 tháng 03 năm 2024	8,0	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	720.481.256.466		Từ ngày 02 tháng 05 năm 2024 đến ngày 14 tháng 06 năm 2024	7,0	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	303.156.000.000	12.600.000	Từ ngày 22 tháng 02 năm 2024 đến ngày 24 tháng 4 năm 2024	6,57 - 7,2	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	86.083.632.368		Từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 đến ngày 23 tháng 05 năm 2024	4,5 - 5,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	200.000.000.000		Đến ngày 18 tháng 06 năm 2024	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	492.961.643.532		Từ ngày 20 tháng 01 năm 2024 đến ngày 28 tháng 02 năm 2024	9,0 - 9,75	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	597.188.495.731	19.254.040	Từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 đến ngày 27 tháng 03 năm 2024	5,8 - 7,4	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	457.140.000.000	19.000.000	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2024 đến ngày 16 tháng 04 năm 2024	7,21 - 7,38	Tín chấp



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	153.400.000.000		Từ ngày 09 tháng 02 năm 2024 đến ngày 28 tháng 03 năm 2024	9,0 - 10,0	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	598.456.506.130	9.970.000	Từ ngày 26 tháng 01 năm 2024 đến ngày 18 tháng 06 năm 2024	4,0 - 7,01	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang	200.000.000.000		Đến ngày 15 tháng 02 năm 2024	14,0	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	18.567.874.589		Đến ngày 08 tháng 02 năm 2024	4,0	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000		Đến ngày 26 tháng 03 năm 2024	8,0	Tín chấp
Ngân Hàng SinoPac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	120.621.591.739		Từ ngày 30 tháng 04 năm 2024 đến ngày 16 tháng 05 năm 2024	5,4 - 6,7	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh CIB HO	200.000.000.000		Từ ngày 09 tháng 01 năm 2024 đến ngày 17 tháng 04 năm 2024	7,0	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Bangkok Republic – Chi nhánh Hồ Chí Minh	241.391.998.961		Từ ngày 13 tháng 05 năm 2024 đến ngày 11 tháng 06 năm 2024	7,25	Tín chấp
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	144.147.370.280	1.000.000	Từ ngày 19 tháng 06 năm 2024 đến ngày 21 tháng 06 năm 2024	6,35	Tín chấp
Vay Cán bộ Công Nhân Viên	28.297.000.000		Từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 đến ngày 30 tháng 10 năm 2024	10,0	Tín chấp
Công Đoàn Cơ Sở Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời	2.000.000.000		Đến ngày 05 tháng 10 năm 2024	10,0	Tín chấp
BIDV - CN An Giang - 701.1000.0000.142 (Địa ốc AG)	28.631.008.259		Từ ngày 15 tháng 04 năm 2024 đến ngày 10 tháng 06 năm 2024	6,7 - 7,2	TSCĐ hữu hình trị giá 19.534.720.714VNĐ
Tổng cộng	6.156.455.160.574	64.527.713			



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	1/1/2023	Biến động trong kỳ			31/12/2023
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)	1.447.132.800	711.724.565		(1.440.000.000)	718.857.365
Nợ thuê tài chính	97.913.056.297	72.199.978.285		(90.241.803.171)	79.871.231.411
	99.360.189.097	72.911.702.850		(91.681.803.171)	80.590.088.776

(*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, là khoản vay dài hạn ngân hàng của Công Ty CP Địa ốc An Giang tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh An Giang có kỳ hạn 36 tháng, đến hạn vào ngày 10 tháng 06 năm 2025 và có lãi suất từ 8,50%/năm đến 10,70%/năm.



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	73.765.933.260	84.673.798.511
Trích quỹ trong kỳ	63.397.135.000	63.687.529.804
Sử dụng quỹ trong kỳ	(75.083.452.130)	(74.595.395.055)
Số dư cuối kỳ	62.079.616.130	73.765.933.260

600
CỘNG
HỢP
ÔNG
XUY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	35.991.763.835	3.033.198.838.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ						412.441.432.957	(797.178.794)	411.644.254.163
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				2.012.147.607	13.105.309.411	(15.117.457.018)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(63.213.734.225)	(473.795.579)	(63.687.529.804)
Cổ tức						(161.186.680.000)	(3.070.562.520)	(164.257.242.520)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			2.331.329.432					2.331.329.432
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(2.845.426.114)			(22.845.426.114)
Trích lập quỹ khác						(18.529.376.534)	(193.590.946)	(18.722.967.480)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn						(8.165.368.588)	(17.101.076.086)	(25.266.444.674)
Khác				(3.391.619.544)	3.391.619.544			
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	2.567.843.517	686.492.536.119	77.949.480.333	1.287.022.991.460	14.355.559.910	3.152.394.811.339
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	2.567.843.517	686.492.536.119	77.949.480.333	1.287.022.991.460	14.355.559.910	3.152.394.811.339
Lợi nhuận thuần trong kỳ						(50.317.926.081)	(400.645.352)	(50.718.571.433)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					12.370.000.000	(12.370.000.000)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(62.657.177.425)	(739.957.575)	(63.397.135.000)
Cổ tức	201.481.250.000					(201.481.250.000)	(2.907.394.878)	(2.907.394.878)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			4.644.442.575					4.644.442.575
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(6.835.997.275)			(26.835.997.275)
Trích quỹ dự phòng rủi ro						(11.898.084.134)		(11.898.084.134)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển				4.075.391.000		(4.075.391.000)		
Trích lập quỹ khác						(161.448.739)	(149.860.261)	(311.309.000)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn						(2.291.305.636)	(720.836)	(2.292.026.472)
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết						315.814.200.188		315.814.200.188
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.007.414.650.000	278.073.000.000	7.212.286.092	670.567.927.119	83.483.483.058	1.257.584.608.633	10.156.981.008	3.314.492.935.910

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	100.741.465	1.007.414.650.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	100.741.465	1.007.414.650.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.741.465	1.007.414.650.000	80.593.340	805.933.400.000

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	24.332.400	243.324.000.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đồng khác	76.409.065	764.090.650.000	61.127.420	611.274.200.000
	100.741.465	1.007.414.650.000	80.593.340	805.933.400.000

Số cổ phiếu phổ thông tăng thêm trong năm 2023 do công ty thực hiện việc trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 25% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2023.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng doanh thu		
Thuốc bảo vệ thực vật	4.218.753.869.611	4.403.054.803.874
Lương thực – lúa, gạo	11.232.749.030.085	6.430.799.754.396
Hạt giống	713.155.607.440	664.201.265.774
Bao bì	120.137.347.849	149.893.673.421
Xây dựng + Khác	232.379.036.019	245.090.871.679
	<u>16.517.174.891.004</u>	<u>11.893.040.369.144</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	348.578.075.311	111.039.866.458
Hàng bán bị trả lại	98.934.375.299	91.251.215.090
Giảm giá hàng bán	1.028.001.878	133.740.238
	<u>448.540.452.488</u>	<u>202.424.821.786</u>
Doanh thu thuần	<u>16.068.634.438.516</u>	<u>11.690.615.547.358</u>

30. Giá vốn hàng bán

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thuốc bảo vệ thực vật	1.832.498.796.747	2.521.971.639.547
Lương thực – lúa, gạo	10.980.201.827.515	6.239.421.282.248
Hạt giống	538.572.795.062	495.431.316.549
Bao bì	108.196.267.549	123.436.774.044
Xây dựng + khác	137.451.504.792	161.827.328.791
	<u>13.596.921.191.665</u>	<u>9.542.088.341.179</u>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	192.252.289.121	104.667.948.792
Lãi tiền gửi	33.499.391.268	15.018.676.779
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		41.021.749.542
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.678.421.652	1.297.148.874
	<u>227.430.102.041</u>	<u>162.005.523.987</u>

32. Chi phí tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	118.393.308.452	97.015.144.823
Chi phí lãi vay	582.257.187.020	239.094.975.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	237.305.109.771	134.797.461.280
Chi phí tài chính khác	19.813.792.658	21.323.085.358
	<u>957.769.397.901</u>	<u>492.230.666.650</u>

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	327.316.443.944	291.925.504.239
Chi phí nhân viên	154.768.591.572	141.145.665.895
Chi phí xuất khẩu	223.896.665.054	179.380.853.762
Chi phí vận chuyển	52.783.137.064	63.438.267.226
Chi phí hội nghị và khánh tiết	48.447.638.416	35.252.926.037
Công tác phí	23.203.078.404	22.170.988.014
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.387.920.193	15.588.759.546
Chi phí vật liệu bao bì	39.443.089.164	30.463.034.981
Chi phí thuê	39.200.472.849	67.601.618.932
Chi phí khác	53.362.040.536	38.181.749.947
	<u>977.809.077.196</u>	<u>885.149.368.579</u>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí nhân viên	193.097.444.923	183.946.798.471
Chi phí khấu hao và phân bổ	37.476.420.300	37.191.237.911
Chi phí hội nghị và khánh tiết	57.724.502.954	29.515.808.411
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	268.845.000.995	(12.255.451.123)
Công tác phí	16.193.393.427	18.985.624.416
Thù lao HĐQT và BKS	4.666.777.396	6.453.469.175
Chi phí thuê	34.212.773.144	29.123.661.102
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.623.063.396	15.912.421.996
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	12.946.053.378	13.224.084.032
Chi phí khác	65.284.212.623	75.537.019.917
	718.069.642.536	397.634.674.308

35. Thu nhập khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, CCDC		5.787.159.676
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	13.076.479.368	22.393.841.341
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	4.859.493.889	7.868.701.667
Thu nhập khác	19.611.256.252	15.898.279.690
	37.547.229.509	51.947.982.374

36. Chi phí khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.795.140.959	
Khấu hao tài sản tạm ngưng sử dụng	6.543.437.540	9.300.195.995
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		15.690.539.900
Chi phí khác	4.758.982.092	4.895.576.585
	15.097.560.591	29.886.312.480

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	110.041.315.175	143.839.762.182
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.622.156.435	2.095.674.178
	<u>118.663.471.610</u>	<u>145.935.436.360</u>

Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ thuế suất quy định hiện hành. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

38. Các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Đức	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hưng Phước	Công ty con của công ty liên kết
Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT
	Từ nhiệm ngày 13/9/2023
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT
Ông Philipp Rösler	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Thành viên HĐQT
Ông Tiêu Phước Thạnh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hồng Trang	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Giám đốc tài chính
Marina Viet Pte, Ltd	Kế toán trưởng
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang	Cố đồng lớn
	Cố đồng lớn

b. Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Đại Tài	Bán hàng	2.511.457.633.027	
	Mua hàng	1.955.563.147.490	
	Thu hồi gốc cho vay	309.000.000.000	
	Lãi cho vay	18.387.616.436	
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Hiếu Nhân	Bán hàng	1.755.263.274.015	
	Mua hàng	791.162.031.770	
	Thu hồi gốc cho vay	174.000.000.000	
	Lãi cho vay	10.070.136.990	
Công ty CP Lương Thực Hưng Phước	Bán hàng	1.711.084.008.694	
	Mua hàng	944.225.792.379	

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD	8.342.034.000	9.091.972.136

39. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	3.502.289	1.653.409
- Euro (EUR)	113	134

Ngày 28 tháng 01 năm 2024

Người lập


Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

